ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

|  |  |
| --- | --- |
| Tên môn học: | DINH DƯỠNG - TIẾT CHẾ |
| * Mã môn học: | 61002029 |
| * Thuộc khối kiến thức/ kỹ năng:   ☐ Kiến thức cơ bản  ☐ Kiến thức chuyên ngành  ☐ Môn học chuyên về kỹ năng | ☑ Kiến thức cơ sở ngành  ☐ Kiến thức khác  ☐ Môn học đồ án/ luận văn tốt nghiệp |
| * Số tín chỉ: | 2 tín chỉ (2 lý thuyết+ 0 thực hành) |
| + Số lý thuyết/ số buổi: | 30 tiết lý thuyết (8 buổi) |
| + Số tiết thực hành/ số buổi: | 0 tiết thực hành |
| * Môn học tiên quyết: | Dược lý, Sinh lý, Sinh lý bệnh – Miễn dịch, Hoá sinh, Vi khuẩn, ký sinh trùng. |
| * Môn học song hành: | Không |

1. **Mô tả môn học:**

Môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, giới thiệu các kiến thức cơ bản về khoa học dinh dưỡng để đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm, cung cấp những kiến thức về thành phần dinh dưỡng của thực phẩm; năng lượng và xây dựng khẩu phần ăn hợp lý; chế độ dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú, chế độ dinh dưỡng tiết chế của một số bệnh lý thường gặp; đánh giá và giám sát dinh dưỡng, theo dõi và phát hiện những vấn đề dinh dưỡng. Giáo dục cộng đồng về ý thức vệ sinh an toàn thực phẩm và các biện pháp phòng chống ngộ độc thực phẩm, phòng chống được một số bệnh về dinh dưỡng.

1. **Nguồn học liệu**

***Giáo trình:***

[1]. Bộ môn Dinh dưỡng – Thực phẩm, Đại học Y Dược Tp.HCM (2020). Giáo trình *Dinh Dưỡng cơ sở*. NXB Y học TP.HCM

[2]. Bộ Y tế (2017). *Hướng dẫn quốc gia về dinh dưỡng cho phụ nữ có thai và bà mẹ cho con bú.*

***Tài liệu khác***

[1]. Bộ Y Tế (2008). *Dinh dưỡng cộng đồng và an toàn vệ sinh thực phẩm*. NXB Giáo dục.

[2]. Bộ Y tế (2019). *Dinh dưỡng vệ sinh an toàn thực phẩm*. NXB Giáo dục.

[3]. Bộ Y Tế - Viện Dinh dưỡng (2007). *Bảng thành phần thực phẩm Việt Nam*: Nhà xuất bản Y học

1. **Mục tiêu môn học**

| **Mục tiêu** | **Mô tả mục tiêu** | **CĐR của CTĐT** |
| --- | --- | --- |
| MT1 | Hiểu được mối liên quan giữa dinh dưỡng, thực phẩm và sức khỏe; vai trò, nhu cầu và nguồn gốc các chất dinh dưỡng trong thực phẩm và sự phát sinh các bệnh khác nhau do hậu quả của dinh dưỡng – thực phẩm không hợp lý | C1 |
| MT2 | Xác định được phương pháp đánh giá dinh dưỡng phù hợp với từng đối tượng | C1 |
| MT3 | Trình bày được các phương pháp nuôi dưỡng bệnh nhân trong bệnh viện | C1 |
| MT4 | Hướng dẫn và thực hiện được các chương trình tư vấn, giáo dục sức khỏe về dinh dưỡng cho phụ nữ mang thai và cho con bú; thai phụ mắc bệnh lý: cao huyết áp, đái tháo đường, suy tim. | C1, C3, C4 |
| MT5 | Hướng dẫn và thực hiện được các chương trình tư vấn, giáo dục sức khỏe về dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi | C1 |
| MT6 | Mô tả được tình hình và nguyên nhân gây bệnh truyền qua đường thực phẩm; các biện pháp thực hiện vệ sinh an toàn thực phẩm. | C1 |
| MT7 | Thiết lập kỹ năng làm việc theo nhóm, có trách nhiệm học tập, biết chia sẽ và giúp đỡ người bệnh. | C2, C3, C9, C10 |

1. **Đánh giá môn học**

| **Thành phần đánh giá** | **Bài đánh giá** | **MT môn học** | **Tỷ lệ (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| A1. Đánh giá thường xuyên |  |  | 0% |
| A2. Đánh giá giữa kỳ | Bài thi trắc nghiệm | MT 1, 2 | 30 % |
| A3. Đánh giá cuối kỳ | Bài thi trắc nghiệm | MT 1,2, 3,4, 5, 6 | 70 % |

**TEST BLUEPRINT – ĐÁNH GIÁ CUỐI KÌ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu** | **Tỉ lệ %**  **Số điểm** | | **Nhớ** | | **Hiểu** | | **Áp dụng** | |
| **MT1** | 10% | 1 | 5% | 0.5 | 5% | 0.5 | 0 | 0 |
| **MT2** | 10% | 1 | 0 | 0 | 5% | 0.5 | 5% | 0.5 |
| **MT3** | 15% | 1.5 | 5% | 0.5 | 5% | 0.5 | 5% | 0.5 |
| **MT4** | 35% | 3.5 | 10% | 1 | 15% | 1.5 | 10% | 1 |
| **MT5** | 15% | 1.5 | 5% | 0.5 | 5% | 0.5 | 5% | 0.5 |
| **MT6** | 15% | 1.5 | 10% | 1 | 5% | 0.5 | 0 | 0 |
| **Tổng cộng** | **100%** | **10** | **35%** | **3.5** | **40%** | **4** | **25%** | **2.5** |

1. **Nội dung giảng dạy**

* **Nội dung giảng**

| **Ngày** | **Nội dung** | **Số tiết** | | **Mục tiêu** | **Bài đánh giá** | **Giảng viên** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Lên lớp** | **Tự học** |
| Chiều thứ 4  03/11/2021 | 1. Dinh dưỡng và sức khỏe  Vai trò, nhu cầu các chất dinh dưỡng | 4 | 8 | MT1 | A2, A3 | Ths. Bs. Nguyễn Ngọc Bích |
| Chiều thứ 4  10/11/2021 | 2. Đánh giá tình trạng dinh dưỡng | 4 | 8 | MT2, MT7 | A2, A3 | Ths. Bs. Nguyễn Ngọc Bích |
| Chiều thứ 4  17/11/2021 | 3. Các phương pháp nuôi dưỡng bệnh nhân trong bệnh viện | 4 | 8 | MT3, MT7 | A3 | Ts. Phạm Thị Lan Anh |
| Chiều thứ 2  22/11/2021 | 4.Dinh dưỡng cho bà mẹ mang thai và cho con bú | 4 | 8 | MT1, MT2, MT4, MT7 | A3 | Ths. Bùi Thị Hoàng Lan |
| Chiều thứ 4  24/11/2021 | 5 .Dinh dưỡng cho thai phụ khi có các bệnh lý tăng huyết áp, tim mạch, đái tháo đường. | 6 | 12 | MT1, MT2, MT4, MT7 | A3 | Ts. Phạm Thị Lan Anh  Bs. Võ Văn Tâm |
| Chiều thứ 3  30/11/2021 | 6. Dinh dưỡng cho trẻ từ 0 – 5 tuổi | 4 | 8 | MT1, MT2, MT5, MT7 | A3 | Ths. Bùi Thị Hoàng Lan |
| Chiều thứ 4  01/12/2021 | 7.An toàn vệ sinh thực phẩm – Bệnh truyền qua đường thực phẩm | 4 | 8 | MT6 | A3 | Bs. Võ Văn Tâm |
|  | **Tổng cộng** | **30** | **60** |  |  |  |

* **Phương pháp và phương tiện giảng dạy**
* Thuyết trình, động não, chia theo cặp, học theo nhóm, dựa trên vấn đề.
* Máy chiếu, tranh ảnh, mô hình, dụng cụ.

1. **Quy định của môn học**

Ngoài Qui chế 456/QĐ – ĐHYD và quyết định số 5152/QĐ - ĐHYD sinh viên phải:

* Phải hoàn thành đúng thời hạn các bài tập nhóm được giao, dự đủ các bài kiểm tra và bài thi cuối môn.
* Điểm tổng kết môn học = (điểm A1\* 0% +A2\* 30% +A3\* 70%)

Trong đó:

* A 1: Điểm kiểm tra thường xuyên, trọng số 0%.
* A 2: Điểm đánh giá giữa kỳ, trọng số 30%.
* A 3: Điểm thi cuối môn, trọng số 70%. Bài thi lý thuyết trắc nghiệm

*(Tất cả các điểm được đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân, riêng điểm môn học sau đó sẽ được chuyển thành điểm chữ theo quy định của quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ)*

1. **Phụ trách môn học**

* Khoa/ Bộ môn: Khoa Điều Dưỡng - Kỹ Thuật Y Học Tp.HCM/ Bộ môn Hộ sinh.
* Địa chỉ liên hệ: 201 Nguyễn Chí Thanh, P.12, Q.5, Tp.HCM
* Điện thoại liên hệ: (028) 35000475